

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản số 06/CV-ĐLMTBLC ngày 12 tháng 4 năm 2026 đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản 1 tại thị trấn Phong Thổ (nay là xã Phong Thổ) của Công ty Cổ phần Đại Lâm Mộc Tây Bắc LC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2395/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đại Lâm Mộc Tây Bắc LC (sau đây gọi là chủ dự án); địa chỉ tại số nhà 227, tổ 12, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản 1 tại thị trấn Phong Thổ (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản 1 tại thị trấn Phong Thổ.

1.2. Địa điểm hoạt động của dự án: Xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 6200119726 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp (đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 17 tháng 5 năm 2024).

1.4. Mã số thuế: 6200119726.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tinh bột dong và miến dong.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất của dự án: 18.167 m².

- Nhóm dự án: dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*).

- Công suất: Sản xuất 4.500 tấn tinh bột dong thành phẩm/năm và 1.350 tấn sản phẩm miến dong/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đại Lâm Mộc Tây Bắc LC

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đại Lâm Mộc Tây Bắc LC có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn không đảm bảo quy chuẩn, yêu cầu kịp thời rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày tháng năm 2026 đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Phong Thổ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; giao Sở Nông nghiệp và Môi trường cử công chức kiểm tra thực tế trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Công ty Cổ phần Đại Lâm Mộc Tây Bắc LC;
- VP.UBND tỉnh: V2, Kt1, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng..... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động nấu nướng tại khu nhà ăn ca;

Nguồn số 02: Nguồn nước thải từ bồn rửa tay và tắm giặt của khu nhà điều hành sản xuất.

Nguồn số 03: Nước xí tiêu khu nhà điều hành sản xuất.

Nguồn số 04: Nước xí tiêu khu nhà vệ sinh chung.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình rửa củ dong;

Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động tinh chế tinh bột.

Nguồn số 07: Nước thải từ hoạt động sản xuất miến dong.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm So tại thôn Vàng Bó, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01 tương ứng nguồn thải số 01, số 02, số 3 và số 04 tại đầu ra của bể lắng lọc 03 ngăn thuộc thôn Vàng Bó, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 103⁰ múi chiếu số 3⁰): X (m) = 2494209; Y (m) = 531414.

- Dòng nước thải số 02 tương ứng nguồn thải số 05, số 06 và số 07 tại đầu ra của bể chứa nước sau xử lý thuộc thôn Vàng Bó, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 103⁰ múi chiếu số 3⁰): X (m) = 2494173; Y (m) = 531448.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 88,4 m³/ngày (24 giờ).

- Dòng nước thải số 01: 6,4 m³/ngày (24 giờ).

- Dòng nước thải số 02: 82 m³/ngày (24 giờ)

2.4. Phương thức xả nước thải

- Dòng nước thải số 01:

+ Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa U.PVC D75 mm vào

nguồn tiếp nhận.

+ Phương thức xả nước: Tự chảy.

- Dòng nước thải số 02:

+ Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa U.PVC D110 mm vào nguồn tiếp nhận.

+ Phương thức xả nước: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Các chất ô nhiễm trong dòng nước thải số 01 khi xả ra môi trường sẽ có các giá trị giới hạn đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A) như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	30		
3	COD	mg/L	80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50		
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	6		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	25		
7	Tổng Phốt Pho (T-P)	mg/L	4		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000		
9	Sulfua (S ₂ -)	mg/L	0,2		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3		

- Các chất ô nhiễm trong dòng nước thải số 02 khi xả ra môi trường sẽ có các giá trị giới hạn đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A) như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không quy định bắt buộc thực	Không quy định bắt buộc thực
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	40		

3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	65	hiện	hiện
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40		
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	5		
6	Tổng N	mg/L	20		
7	Tổng Photpho	mg/L	8		
8	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động nấu nướng được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ → bể lắng lọc 03 ngăn → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động tắm giặt được thu gom về bể lắng lọc 03 ngăn → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 03 và 04: Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn → bể lắng lọc 03 ngăn → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình rửa củ dong được thu gom về bể lắng 02 ngăn → bể chứa nước sau xử lý → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 06 và số 07: Nước thải từ hoạt động tinh chế tinh bột và sản xuất miến dong được thu về bể thu gom → bể biogas → hệ thống MET → bể chứa nước sau xử lý → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bếp ăn được tách rác bằng rào chắn rác → ngăn thứ 1 (ngăn tách dầu mỡ) → ngăn thứ 2 (ngăn chứa nước không còn dầu mỡ) → bể lắng lọc 03 ngăn.

- Vị trí, công suất thiết kế: Bố trí 01 bể tách mỡ tại phòng bếp nhà ăn ca, dung tích 1,0 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → ngăn thứ 1 (ngăn chứa) → ngăn 2 (ngăn lắng) → ngăn 3 (ngăn lọc) → bể lắng lọc 03 ngăn.

- Vị trí, công suất thiết kế: Bố trí 01 bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực nhà điều hành sản xuất (dung tích 6,0 m³) và 01 bể tự hoại tại khu vực nhà vệ sinh chung (dung tích 9,8m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh BIO-phốt.

1.2.3. Bể lắng lọc 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn hoặc bể tách dầu mỡ → ngăn thứ 1 (ngăn thu gom và điều hòa) → ngăn thứ 2 (ngăn chứa vật liệu lọc) → ngăn thứ 3 (ngăn chứa nước sau lọc) → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

- Vị trí, công suất thiết kế: Bố trí 01 bể lắng lọc 03 ngăn tại sau khu vực nhà vệ sinh chung, dung tích 10,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cát, sỏi.

1.2.4. Bể lắng 02 ngăn (xử lý nước rửa củ dong)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hoạt động rửa củ dong → ngăn lắng số 1 (lắng thô) → ngăn lắng số 2 (lắng tinh) → bể chứa nước sau xử lý.

- Vị trí, công suất thiết kế: Bố trí 01 bể lắng 02 ngăn tại khu vực dây chuyền sản xuất tinh bột dong, dung tích 152 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tinh bột và sản xuất miến dong

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hoạt động sản xuất tinh bột và sản xuất miến dong → bể thu gom → bể biogas → hệ thống MET - Mechanical Energy Technologies (bể trung gian 1 → MET cấp I → bể trung gian 2 → MET cấp II → bể trung gian 3 → MET cấp III) → bể chứa nước sau xử lý.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.6. Bể chứa nước sau xử lý

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất (nước rửa củ dong, nước thải sản xuất tinh bột và sản xuất miến dong) sau xử lý tại các công trình xử lý → bể chứa nước sau xử lý (tuần hoàn sử dụng khoảng 48% lượng nước thải sau xử lý, nước thải còn lại xả thải khoảng 52%) → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

- Vị trí, công suất thiết kế: Bố trí 01 bể chứa nước sau xử lý, dung tích 227,78 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.7. Bể lắng 03 ngăn (xử lý nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ tháp lọc ướt →

Ngăn tiếp nhận → Ngăn lắng chính → ngăn chứa nước trong → Bơm tuần hoàn về tháp lọc ứot.

- Vị trí, công suất thiết kế: Bố trí 01 bể lắng 03 ngăn tại hệ thống xử lý bụi, khí thải; dung tích 16,25 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Vận hành các bể xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, đường ống dẫn nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải do vỡ đường ống; định kỳ tiến hành bổ sung men vi sinh vào bể tự hoại để tăng hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt; định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải sản xuất, vận hành ổn định, khi gặp sự cố phải kịp thời khắc phục và sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*), cụ thể: Chủ dự án quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và bảo đảm thời gian, tần suất quan trắc chất thải theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải sinh hoạt: Tại đầu ra của bể lắng lọc 03 ngăn tại thôn Vàng Bó, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- Nước thải sản xuất: Tại bể chứa nước sau xử lý tại thôn Vàng Bó, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng*

Bộ Tài nguyên và Môi trường) gồm: việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (*01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng..... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn thải số 01: Khí thải từ lò đốt dầu truyền nhiệt.

Nguồn thải số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tinh bột dong.

Nguồn thải số 03: Khí thải phát sinh từ hệ thống sấy bã dong.

Nguồn thải số 04: Khí thải máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt dầu truyền nhiệt. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 103^0 múi chiều số 3⁰): X (m) = 2494173; Y (m) = 531448.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tinh bột dong (giàn nóng). Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 103^0 múi chiều số 3⁰): X (m) = 2494172; Y (m) = 531495.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tinh bột dong (giàn nguội). Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 103^0 múi chiều số 3⁰): X (m) = 2494169; Y (m) = 531487.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ hệ thống sấy bã dong (giàn nóng). Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 103^0 múi chiều số 3⁰): X (m) = 2494180; Y (m) = 531476.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải phát sinh từ hệ thống sấy bã dong (giàn nguội). Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 103^0 múi chiều số 3⁰): X (m) = 2494173; Y (m) = 531469.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 103^0 múi chiều số 3⁰): X (m) = 2494170; Y (m) = 531414.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn thải số 01 (khí thải phát sinh từ lò đốt dầu truyền nhiệt): Lưu lượng: 40.000 m³/giờ.

- Nguồn thải số 02 (khí thải phát sinh từ hệ thống sấy tinh bột dong): Tổng lưu lượng là 175.000 m³/giờ, bao gồm: Giàn nóng là 150.000 m³/giờ và giàn nguội là 25.000 m³/giờ.

- Nguồn thải số 03 (khí thải phát sinh từ hệ thống sấy bã dong): Tổng lưu

lượng là 325.000 m³/giờ, bao gồm: Giàn nóng là 300.000 m³/giờ và giàn nguội là 25.000 m³/giờ.

- Nguồn thải số 04 (*khí thải máy phát điện dự phòng*): Lưu lượng 633 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (*trong giờ làm việc của nhà máy*)

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	40	06 tháng/lần	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	200		
3	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	130		
4	Nitơ oxit, tính theo NO ₂	mg/Nm ³	150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải từ số 01: Khí thải được thu gom bằng hệ thống ống dẫn kín, chịu nhiệt về bộ thu hồi nhiệt bằng các quạt hút công nghiệp sau đó về thiết bị tháp lọc ướt để xử lý trước khi qua ống khói xả ra môi trường.

- Dòng khí thải từ số 02 đến số 05: Khí thải được hút bằng các quạt hút công nghiệp về các thiết bị cyclon nóng rồi dẫn qua thiết bị cyclon nguội để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Dòng khí thải số 06: Xả ra môi trường qua ống thải của máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Tháp lọc ướt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải đầu vào → qua bộ thu hồi nhiệt bằng quạt hút → tháp lọc ướt (*va đập quán tính → khuếch tán và bắt dính → hấp thụ khí*) → ống khói → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, vật liệu đệm PP/PVC.

1.2.2. Cyclon lọc bụi

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải đầu vào → cyclon nóng (*dòng khí thải chuyển động theo hình xoắn ốc với tốc độ cao*) bằng quạt hút → cyclon nguội

bằng quạt hút → bụi được thu lại phía đáy thiết bị, dòng khí sạch theo trục thoát khí từ tâm thiết bị.

- Vị trí, công suất thiết kế: Bố trí 01 cụm cyclon tại hệ thống sấy tinh bột lưu lượng là 175.000 m³/giờ; 01 cụm cyclon tại hệ thống sấy bã dong lưu lượng là 325.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động, liên tục đối với khí thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, quạt hút, đảm bảo toàn bộ khí thải được thu gom vào Cyclon và tháp lọc ướt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*), cụ thể: Chủ dự án quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và bảo đảm thời gian, tần suất quan trắc chất thải theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dòng khí thải số 01: Tại lỗ thăm của ống khói trước khi xả thải ra môi trường.
- Dòng khí thải từ số 02 đến số 05: Tại cửa thoát khí trên đỉnh cyclone trước khi xả thải ra môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*) gồm: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp

ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, biện pháp giảm thiểu tác động, thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*).

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (*chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện*), không có hệ thống xử lý khí thải. Tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng.....
năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy móc thiết bị hoạt động trong nhà xưởng (băng tải xích; máy lồng xoay; máy nghiền búa; máy nghiền). Tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 103^0 múi chiều số 3^0): X (m) = 2494138; Y (m) = 531421.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn: giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ 6 giờ đến 18 giờ là 70 dBA; giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ 18 giờ đến 22 giờ là 65 dBA và giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ từ 22 giờ đến 6 giờ là 60 dBA.

2.2. Độ rung

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung: giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ từ 6 giờ đến 22 giờ là 75dB và giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ từ 22 giờ đến 6 giờ là 70dB.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống băng tải xích, máy lồng xoay, máy nghiền búa, máy nghiền, máy phát điện đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống ồn, rung cho các thiết bị của dự án để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng.....
năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 0,246 tấn/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 26.514,92 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 8,47 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng đựng có nắp đậy, dán nhãn mã từng loại chất thải theo quy định.

- Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Bố trí 01 kho có diện tích 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, nền bê tông xi măng, khung cột ống thép; tường quay tôn; vì kèo thép; mái lợp tôn liên doanh; xà gồ thép hộp. Cửa đi hệ khung nhôm. Bố trí gờ cao tối thiểu 10–15 cm nhằm ngăn chất thải lỏng tràn ra bên ngoài trong trường hợp sự cố. Lắp đặt biển báo, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, thiết bị phòng cháy chữa cháy; trong kho có bố trí xẻng, cát để xử lý trong trường hợp chất thải nguy hại chảy tràn trong kho.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đất, cát và bùn phát sinh từ hoạt động làm sạch củ và bề lắng nước rửa củ dong được tận dụng để san gạt, nâng cao cốt nền khu đất sau khu nhà xưởng chế biến tinh bột và khu nhà xưởng chế biến miến dong có diện tích 3.600 m², địa hình trũng chiều sâu từ 2,0 m – 2,5 m so với khu vực được san nên có bờ tường bao xung quanh.

- Đối với bã dong:

+ Bố trí 01 hệ thống sấy bã (gồm: lồng sấy, tháp sấy, Cyclone nóng và cyclone nguội) công suất: 10 tấn sản phẩm/giờ.

+ Kho chứa: Bố trí 01 kho chứa bã tại khu nhà xưởng chế biến tinh bột có diện tích khoảng 216m² để lưu trữ bã sau sấy được đóng bao. Kết cấu nhà khung thép mái lợp tôn, vì kèo xà gồ thép tiền chế; quay tôn xung quanh trên tường xây gạch cao 3,0 m; nền đổ bê tông mặt láng vữa xi măng, dày 2 cm; tường trát vữa xi măng, lăn sơn; cửa đi khung thép hình mặt ngoài bịt tôn; trong kho bố trí Kê pallet, tránh tiếp xúc nền.

- Đối với túi nilon, bao bì hỏng, miễn khô vụn: Bố trí 04 thùng 60 lít có nắp đậy tại khu nhà xưởng.

- Đối với bùn từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt và bể biogas: Bố trí 01 bể chứa bùn có dung tích 129 m³. Kết cấu: Đất đầm chặt, đáy và mái bể được lót bạt HDPE chống thấm dày 1,0 mm. Có hệ thống thu gom nước rỉ về hệ thống xử lý nước thải. Sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- Tro xỉ phát sinh từ lò đốt truyền nhiệt:

+ Khu vực lưu giữ có diện tích khoảng 20 m² bố trí gần khu vực lò đốt.

+ Kết cấu: Mái tôn, nền xi măng đảm bảo khô ráo, chống thấm; tường vây tôn kín nhằm hạn chế phát tán bụi ra môi trường.

- Bùn phát sinh từ các bể tự hoại định kỳ khoảng 01 năm thuê đơn vị vệ sinh môi trường trên địa bàn đến bơm hút mang đi xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 06 thùng chứa rác 60 lít tại khu vực nhà ăn và khu nhà điều hành sản xuất.

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác có màu sắc khác nhau (xanh lam, xanh lá, đen) để chứa từng loại rác sau khi được phân loại tại khu vực nhà bếp, nhà ăn, khu vực văn phòng, các phòng nghỉ của công nhân viên để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Hợp đồng với đơn vị vệ sinh môi trường để vận chuyển đi xử lý đảm bảo quy định.

3. Hoạt động xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt

- Đất, cát và bùn phát sinh từ hoạt động làm sạch củ và bể lắng nước rửa củ dong:

+ Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Đất, cát và bùn.

+ Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: 270 tấn/năm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Thực hiện nạo vét, thu gom từ công đoạn làm sạch củ và bể lắng rửa củ dong → san gạt, nâng cao cốt nền khu đất sau khu nhà xưởng chế biến tinh bột và khu nhà xưởng chế biến miễn dong có diện tích 3.600 m².

- Đối bã dong:

+ Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Bã dong.

+ Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: 25.720 tấn/năm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Bã dong từ quá trình tách bã, tách mù → hệ thống ép băng tải trục vít → lồng sấy → hệ thống sấy bã → đóng bao và lưu trữ tại kho chứa bã.

+ Công suất thiết kế: 10 tấn sản phẩm/giờ.

+ Sản phẩm tái chế: Bã dong khô (cung ứng cho nhà máy phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi,...).

- Miền vụn, bột rơi vãi:

+ Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Miền vụn, bột rơi vãi.

+ Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: 10,125 tấn/năm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Miền vụn, bột rơi vãi được thu gom đựng vào bao tải hoặc thùng kín sau đó bán cho các hộ dân làm thức ăn chăn nuôi.

- Tro xỉ phát sinh từ lò đốt truyền nhiệt:

+ Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Tro xỉ.

+ Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: 10,35 tấn/năm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Tro xỉ phát sinh từ lò đốt truyền nhiệt được thu gom, đóng bao, sau đó vận chuyển đến khu vực lưu trữ được bố trí gần khu vực lò đốt, sử dụng làm vật liệu cải tạo đất nông nghiệp.

- Vật liệu lọc thay thế từ hệ thống xử lý nước thải:

+ Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Cát, sỏi.

+ Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: 187,29 tấn/năm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Vật liệu lọc từ hệ thống xử lý nước thải sau khi được nạo vét được sử dụng để vun gốc cho cây xanh trong khuôn viên dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tăng cường phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh để giảm thiểu chất thải phải xử lý; hạng mục, công trình lưu giữ, xử lý chất thải bảo đảm tính bền vững, an toàn trong quá trình vận hành, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định; ưu tiên cao nhất việc cứu nạn, sơ tán người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố chất thải; thực hiện các biện pháp cô lập, ngăn chặn phát tán chất thải ra môi trường xung quanh; trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu phù hợp để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường*) và Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất

thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng.....
năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án.

2. Thường xuyên theo dõi kiểm tra sụt lún, sạt trượt, nhất là về mùa mưa để kịp thời phát hiện có giải pháp sửa chữa khắc phục đảm bảo an toàn các hạng mục xây dựng của dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tuân thủ khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Hệ thống xử lý nước thải của dự án có lắp đặt công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng nước thải tại đầu ra nước thải sau xử lý, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng nước thải đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hóa chất sử dụng (nếu có); nhật ký vận hành được viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 2 năm).

5. Phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết những kiến nghị, khiếu nại về môi trường do ảnh hưởng của dự án; đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường do hoạt động của dự án.

6. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình

quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.